



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

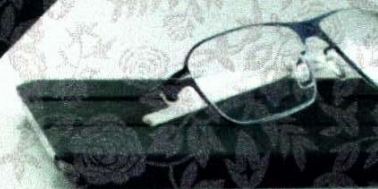
RIÊNG

QUÝ 3
2021



Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Mẫu số B01- DN
Mẫu số B01- DN
Mẫu số B01- DN
Mẫu số B09- DN



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ 30/09/2021	SỐ 01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.052.269.015	247.773.359.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V-1	49.829.265.501	53.565.658.236
1. Tiền	111		49.829.265.501	50.565.658.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V-2.1	29.454.855	217.151.855
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855	217.151.855
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.853.905.564	37.451.184.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	29.993.177.241	32.015.593.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.396.810.342	4.130.031.003
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-4	1.463.917.981	1.305.559.601
IV. Hàng tồn kho	140	V-5	179.158.460.231	154.960.169.508
1. Hàng tồn kho	141	V-5.1	195.451.840.712	173.769.183.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V-5.2	(16.293.380.481)	(18.809.013.853)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.181.182.864	1.579.195.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		236.214.446	530.026.290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		944.968.418	1.049.169.117
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		303.973.111.899	295.355.178.756
II. Tài sản cố định	220		64.425.732.322	64.001.069.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-6	53.349.378.798	52.606.991.906
- Nguyên giá	222		134.607.481.315	130.134.748.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.258.102.517)	(77.527.756.209)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-7	11.076.353.524	11.394.077.734
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.474.396.764)	(5.156.672.554)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V-8	14.651.051.414	8.150.873.702
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.651.051.414	8.150.873.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		197.202.383.000	197.202.383.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.693.945.163	26.000.852.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-9	24.243.159.493	22.535.825.149
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V-15	3.450.785.670	3.465.027.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		572.025.380.914	543.128.538.095
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		155.023.573.741	132.878.439.079
I. Nợ ngắn hạn	310		150.809.586.241	128.327.307.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-10	14.629.616.516	15.890.577.956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.702.893.037	270.558.350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-12	1.509.251.709	356.368.803
4. Phải trả người lao động	314		6.804.015.016	15.734.261.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-13	578.662.472	1.113.805.898
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-14	383.810.418	178.963.168
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-11	123.714.572.100	94.271.506.725
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		486.764.973	511.264.973

II. Nợ dài hạn	330		4.213.987.500	4.551.131.500
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.213.987.500	4.551.131.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V-16	417.001.807.173	410.250.099.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	V-16.1	417.001.807.173	410.250.099.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V-16.2	141.072.070.000	141.072.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.072.070.000	141.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287.769.908.319	287.769.908.319
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V-16.6	61.210.173.515	61.210.173.515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.846.229.813	19.094.521.656
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.037.264.656	8.001.255.542
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.808.965.157	11.093.266.114
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		572.025.380.914	543.128.538.095

Ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE

Thành viên TẬP ĐOÀN P&A

Tân Thới - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: ab@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3 2021	QUÝ 3 2020	LŨY KẾ 2021	LŨY KẾ 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	71.174.148.897	81.012.222.443	212.903.011.008	249.138.206.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI-2	-	4.695.560.786	1.575.411.684	8.581.836.596
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	71.174.148.897	76.316.661.657	211.327.599.324	240.556.369.437
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	59.406.520.409	67.291.136.854	179.854.596.103	213.144.673.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.767.628.488	9.025.524.803	31.473.003.221	27.411.696.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-5	1.077.498.360	742.594.649	18.075.970.915	10.383.883.607
7. Chi phí tài chính	22	VI-6	852.380.894	1.186.519.675	2.319.785.645	3.322.571.316
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		453.914.768	584.457.496	1.388.665.653	2.192.614.153
8. Chi phí bán hàng	25	VI-9	8.868.050.050	4.061.413.286	20.912.821.952	13.476.957.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	2.207.781.238	2.729.234.146	7.722.701.277	8.549.783.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		916.914.666	1.790.952.345	18.593.665.262	12.446.267.373
11. Thu nhập khác	31	VI-7	285.463.082	992.753.773	651.133.982	995.953.773
12. Chi phí khác	32	VI-8	-	87.506.190	1.039	87.506.190
13. Lợi nhuận khác	40		285.463.082	905.247.583	651.132.943	908.447.583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.202.377.748	2.696.199.928	19.244.798.205	13.354.714.956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	203.892.122	413.069.350	421.591.453	847.739.710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(14.530.394)	-	14.241.595	(132.924.164)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.013.016.020	2.283.130.578	18.808.965.157	12.639.899.410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		88	199	1.636	1.099
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		88	199	1.636	1.099

Ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

LÂM THỊ NHƯ THƠ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE

Thành viên T. P. ĐOÀN PAN

Tân Thới - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		19.244.798.205	13.354.714.956
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		5.975.344.318	5.368.238.980
- Các khoản dự phòng	3		(2.852.777.372)	3.594.648.818
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(684.389.264)	410.059.242
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.569.654.082)	(9.431.652.155)
- Chi phí lãi vay	6		1.388.665.653	2.177.460.185
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		6.501.987.458	15.473.470.026
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.331.272.874	(19.428.667.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.682.657.351)	8.035.879.620
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.464.431.501)	1.949.418.328
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.413.522.500)	(376.824.922)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		187.697.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.923.809.079)	(2.697.968.080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(356.354.439)	(3.780.516.307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(533.202.464)	(1.234.436.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.353.020.002)	(2.059.645.500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.484.204.054)	(9.735.129.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		281.818.182	872.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.990.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.287.835.900	21.304.501.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.914.549.972)	26.452.099.050
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		158.425.450.739	102.475.124.808

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(128.232.417.755)	(104.763.442.269)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.695.775.984	(13.785.574.461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.571.793.990)	10.606.879.089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.565.658.236	24.866.046.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(164.598.745)	(17.261.579)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	49.829.265.501	35.455.664.202

Ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên.)



LÂM THỊ NHU THƠ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thới - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/ BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
2. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.
3. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
4. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.
5. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 Năm 2021 là: 551 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 631 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
 - Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND , EUR/VND .**
3. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm .
4. **Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ .**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.
- Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn

thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Tiền mặt	336.567.623	209.460.000
Tiền gửi ngân hàng	49.492.697.878	50.356.198.236
Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>49.829.265.501</u>	<u>53.565.658.236</u>

2. Đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Cổ phiếu đã niêm yết	1.224.855	188.921.855
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.230.000	28.230.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
TỔNG CỘNG	<u>29.454.855</u>	<u>217.151.855</u>

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số 30/09/2021		Số 01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000		10.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	<u>8.089.000</u>	<u>197.202.383.000</u>	<u>8.089.000</u>	<u>197.202.383.000</u>

3. Các khoản phải thu khách hàng

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
CONFREMAR S.A	9.976.998.838	12.411.838.758
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	3.473.414.000	1.121.111.000
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	3.275.610.000	
Khác	13.267.154.403	18.482.643.972
TỔNG CỘNG	<u>29.993.177.241</u>	<u>32.015.593.729</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Lãi dự thu ngân hàng		15.123.288
Phải thu người lao động	669.411.331	595.882.023
Qũy khen thưởng, phúc lợi	501.411.588	552.709.124
Phải thu khác	293.095.062	141.845.166
TỔNG CỘNG	<u>1.463.917.981</u>	<u>1.305.559.601</u>

5. Hàng tồn kho

5.1 Giá gốc

	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu	9.058.125.168	6.405.539.194
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	104.934.298.173	70.961.878.439
Thành phẩm	81.459.417.371	96.401.765.728
TỔNG CỘNG	<u>195.451.840.712</u>	<u>173.769.183.361</u>

5.2 Dự phòng

	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	(7.768.697.946)	(5.812.331.318)
Thành phẩm	(8.524.682.535)	(12.996.682.535)
TỔNG CỘNG	<u>(16.293.380.481)</u>	<u>(18.809.013.853)</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.851.757.310	81.300.388.051	14.000.731.552	1.981.871.202	130.134.748.115
Mua trong năm		6.400.007.000			6.400.007.000
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán		(1.927.273.800)			(1.927.273.800)
Giảm khác					
Số dư cuối năm	32.851.757.310	85.773.121.251	14.000.731.552	1.981.871.202	134.607.481.315
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.303.656.743	52.430.601.888	5.558.545.181	1.234.952.397	77.527.756.209
Khấu hao trong năm	1.029.031.436	3.544.376.105	995,604,363	88.608.204	5.657.620.108
Thanh lý, nhượng bán		(1.927.273.800)			(1.927.273.800)
Số dư cuối năm	19.332.688.179	54.047.704.193	6.554.149.544	1.323.560.601	81.258.102.517
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.548.100.567	28.869.786.163	8.442.186.371	746.918.805	52.606.991.906
Tại ngày cuối năm	13.519.069.131	31.725.417.058	7.446.582.008	658.310.601	53.349.378.798

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Mua trong năm					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	4.582.218.766	439.602.300		134.851.488	5.156.672.554
Khấu hao trong năm	317.724.210				317.724.210
Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối năm</i>	4.899.942.976	439.602.300		134.851.488	5.474.396.764
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	11.394.077.734				11.394.077.734
<i>Tại ngày cuối năm</i>	11.076.353.524				11.076.353.524

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Trạm điện	910.894.074	
Cụm bể ương cá giống	3.223.615.861	3.441.029.497
Phân xương tằm bột	2.409.959.826	2.409.959.826
Sửa chữa PXSX	1.715.147.316	1.295.691.942
Kho 1.500 tấn	4.940.425.494	
Các công trình khác	1.451.008.843	1.004.192.437
TỔNG CỘNG	14.651.051.414	8.150.873.702

9. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Chi phí đào ao & cải tạo ao	361.100.556	367.408.457
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	19.296.679.553	18.536.713.403
Chi phí sửa chữa MMTB	3.564.921.416	2.920.898.666
Công cụ dụng cụ	1.020.457.968	710.804.623
TỔNG CỘNG	24.243.159.493	22.535.825.149

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	7.211.767.000	5.627.842.000
Cty TNHH TM và DV Long Nhiên	1.436.368.200	1.840.076.800
Cty CP giao nhận VT Song Tân	468.426.465	147.535.626
Khác	5.513.054.851	8.275.123.530
TỔNG CỘNG	14.629.616.516	15.890.577.956

11. Vay và nợ ngắn hạn

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Vay ngắn hạn	123.714.572.100	94.271.506.725
TỔNG CỘNG	<u>123.714.572.100</u>	<u>94.271.506.725</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	421.591.453	356.354.439
Tiền thuê đất	1.031.541.000	0
Các loại thuế khác	56.119.256	14.364
TỔNG CỘNG	<u>1.509.251.709</u>	<u>356.368.803</u>

13. Chí phí phải trả ngắn hạn

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Lãi vay	317.870.709	853.014.135
Khác	260.791.763	260.791.763
TỔNG CỘNG	<u>578.662.472</u>	<u>1.113.805.898</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Kinh phí công đoàn	140.920.020	30.000.020
BHXH ốm đau , TS	45.454.093	140.736.793
Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.436.305	8.226.355
TỔNG CỘNG	<u>383.810.418</u>	<u>178.963.168</u>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc	3.450.785.670	3.465.027.265
TỔNG CỘNG	<u>3.450.785.670</u>	<u>3.465.027.265</u>

16. **Vốn chủ sở hữu**

16.1 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số 01/01/2020	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	21.990.300.542	413.145.877.902
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	13.850.533.114	13.850.533.114
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.491.788.000)	(2.491.788.000)
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(2.757.267.000)	(2.757.267.000)
Số dư 31/12/2020	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	19.094.521.656	410.250.099.016
Lợi nhuận thuần 2021	-	-	-	-	18.808.965.157	18.808.965.157
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	25.846.229.813	417.001.807.173

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Vốn cổ phần đã phát hành	141.072.070.000	141.072.070.000
TỔNG CỘNG	141.072.070.000	141.072.070.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.072.070.000	141.072.070.000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	141.072.070.000	141.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt	11.497.257.000	11.497.257.000

16.4 Cổ tức

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức đã công bố trong kỳ	11.497.257.000	11.497.257.000

16.5 Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.107.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.107.207	14.107.207
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.107.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.497.257	11.497.257
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.497.257	11.497.257

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

16.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	VND	
	Số 30/09/2021	Số 01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	48.391.223.244
Quỹ dự phòng tài chính	12.818.950.271	12.818.950.271
TỔNG CỘNG	61.210.173.515	61.210.173.515

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	209.903.550.677	246.480.826.480
Doanh thu khác	1.124.460.331	797.379.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.875.000.000	1.860.000.000
TỔNG CỘNG	212.903.011.008	249.138.206.033

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	VND Năm 2020
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1.575.411.684	8.581.836.596
TỔNG CỘNG	<u>1.575.411.684</u>	<u>8.581.836.596</u>

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	VND Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	208.328.138.993	237.898.989.884
Doanh thu khác	1.124.460.331	797.379.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.875.000.000	1.860.000.000
TỔNG CỘNG	<u>211.327.599.324</u>	<u>240.556.369.437</u>

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	VND Năm 2020
Giá vốn của thành phẩm	178.048.996.054	211.287.068.970
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.805.600.049	1.857.604.298
TỔNG CỘNG	<u>179.854.596.103</u>	<u>213.144.673.268</u>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	VND Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.553.262	469.924.882
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.207.535.500	8.089.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.096.192.489	1.617.097.726
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	684.389.264	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	80.300.400	207.860.999
TỔNG CỘNG	<u>18.075.970.915</u>	<u>10.383.883.607</u>

6. Chi phí tài chính

	Năm 2021	VND Năm 2020
Lãi tiền vay	1.388.665.653	2.192.614.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	931.119.992	719.897.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		410.059.242
TỔNG CỘNG	<u>2.319.785.645</u>	<u>3.322.571.316</u>

7. Thu nhập khác

	Năm 2021	VND Năm 2020
Thu nhập do thanh lý TSCĐ		872.727.273
Thu tiền bồi thường		3.200.000
Các khoản thu khác	651.133.982	120.026.500
TỔNG CỘNG	<u>651.133.982</u>	<u>995.953.773</u>

8. Chi phí khác

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Chi tiền phạt		87.506.190
Chi phí khác	1.039	
TỔNG CỘNG	1.039	87.506.190

9. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	3.114.820.233	3.223.930.410
Chi phí tàu	14.680.270.770	7.093.602.734
Các khoản chi phí khác	3.117.730.949	3.159.424.405
TỔNG CỘNG	20.912.821.952	13.476.957.549

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	4.886.649.375	4.872.348.482
Chi KH TSCĐ	464.153.481	485.138.291
Các khoản chi phí khác	2.371.898.421	3.192.296.765
TỔNG CỘNG	7.722.701.277	8.549.783.538

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	421.591.453	847.739.710
TỔNG CỘNG	421.591.453	847.739.710

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.458.962.654	121.506.226.297
Chi phí nhân công	49.184.345.036	54.189.296.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.599.905.150	4.161.726.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.481.817.021	16.267.516.530
Chi phí khác bằng tiền	6.720.252.674	11.079.028.070
TỔNG CỘNG	226.445.282.535	207.203.794.544

13. Giao dịch với các bên liên quan

			VND	
	Quan hệ	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Cty CP thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	2.103.804.300	4.759.867.000
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa	56.821.000	74.258.000
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	13.793.182	2.785.909
Cty CP Thủy Sản 584 Nha Trang	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	8.825.456	6.176.364
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	67.713.960	
CTCP Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	45.951.818	
Cty TNHH TS CNC Aquatex Bentre	Công ty con	Bán hàng hóa	539.789.523	
CTCP Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	85.000.000	
Hội đồng Quản Trị và Ban TGĐ		Thu nhập	1.240.568.698	1.001.802.086

14. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	208.328.138.993	3.650.594.313	18.075.970.915	230.054.704.221
Các chi phí trực tiếp	178.048.996.054	1.805.601.088	2.319.785.645	182.174.382.787
Các chi phí phân bổ	28.635.523.229			28.635.523.229
Lợi nhuận trước thuế	1.643.619.710	1.844.993.225	15.756.185.270	19.244.798.205

- Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý
- Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

2.1 Rủi ro về giá cổ phiếu :

- Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .
- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 29.454.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 2.945.486 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 2.945.486 đồng Việt Nam .

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gửi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng .

- Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại .

VIII- Những thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE****AQUATEX BENTRE®**

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.comSố: **349**/CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động trên 10% LNST trên BCTC quý 3 năm 2021 so với quý 3 năm 2020.

Bến Tre, ngày 19 tháng 10 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021, Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 so với quý 3 năm 2020 như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ 3 2021	QUÝ 3 2020	BD Giá Trị	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.174.148.897	81.012.222.443	(9.838.073.546)	-12%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.695.560.786	(4.695.560.786)	-100%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.174.148.897	76.316.661.657	(5.142.512.760)	-7%
4. Giá vốn hàng bán	59.406.520.409	67.291.136.854	(7.884.616.445)	-12%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.767.628.488	9.025.524.803	2.742.103.685	30%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.077.498.360	742.594.649	334.903.711	45%
7. Chi phí tài chính	852.380.894	1.186.519.675	(334.138.781)	-28%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	453.914.768	584.457.496	(130.542.728)	-22%
8. Chi phí bán hàng	8.868.050.050	4.061.413.286	4.806.636.764	118%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.207.781.238	2.729.234.146	(521.452.908)	-19%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	916.914.666	1.790.952.345	(874.037.679)	-49%
11. Thu nhập khác	285.463.082	992.753.773	(707.290.691)	-71%
12. Chi phí khác	-	87.506.190	(87.506.190)	-100%
13. Lợi nhuận khác	285.463.082	905.247.583	(619.784.501)	-68%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.202.377.748	2.696.199.928	(1.493.822.180)	-55%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	203.892.122	413.069.350	(209.177.228)	-51%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(14.530.394)	-	(14.530.394)	-100%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.016.020	2.283.130.578	(1.270.114.558)	-56%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	88	199	(110)	-56%
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	88	199	(110)	-56%

Lợi nhuận sau thuế Q3 năm 2021 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do: ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19 làm cho chi phí bán hàng tăng đột biến chủ yếu là chi phí cước tàu tăng mạnh trong những tháng gần đây.

Trên đây là giải trình về việc giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 so với quý 3 năm 2020 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

